

Số: /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Hà Giang năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kết luận 1188 -KL/TU ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hà Giang phiên họp thường kỳ tháng 3 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 3 năm 2025; Báo cáo số 524/BC-VP ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang gồm 28 điểm mỏ, trong đó: đá vôi 09 điểm mỏ; cát, sỏi 18 điểm mỏ; đất sét 01 điểm mỏ (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức, thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Công an tỉnh; Chi cục Thuế khu vực VII (Bộ phận giao dịch một cửa tỉnh Hà Giang); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

**KẾ HOẠCH
ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm căn cứ pháp lý cho việc lập thủ tục cấp Giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật.
- Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trên địa bàn, đồng thời phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.
- Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, các dự án trọng điểm đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu:

- Khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1339/QĐ-TTg ngày 13/11/2023 và Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.
- Thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật, khách quan, minh bạch, công bằng, bình đẳng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia đấu giá.

II. Nội dung:

1. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 đối với 28 điểm mỏ. Trong đó: đá vôi 09 điểm mỏ; cát, sỏi 18 điểm mỏ; đất sét 01 điểm mỏ (Có Danh mục kèm theo).

2. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, cách thức đấu giá

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá
- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên
- Cách thức đấu giá: Thực hiện theo Điều 42 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

3. Thời gian thực hiện: Tổ chức đấu giá trong năm 2025 (Thực hiện từ Quý II năm 2025) và chia thành 02 đợt. Các mỏ nằm trong Kế hoạch năm 2025 chưa

thực đấu giá được; đấu giá không thành hoặc còn vướng mắc sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong các năm tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản, Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản, Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản và Thông tư số 03/2025/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản, quy định thu chi, quản lý và sử dụng tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước của người tham gia đấu giá không được nhận lại theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

5. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Được thực hiện theo quy định Luật Đấu giá tài sản năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

a, Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thông báo và đăng tải công khai Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 lên Trang thông tin điện tử của tỉnh.

b, Phối hợp với các sở, ngành có liên quan xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước cho các điểm mỏ đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c, Lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản điều hành phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Trường hợp không lựa chọn được Tổ chức đấu giá tài sản, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản để triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

d, Lập Hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

đ, Tham mưu UBND tỉnh thành lập Tổ xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

e, Thông báo kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

ê, Trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

g, Lập dự toán kinh phí đấu giá quyền khai thác khoáng sản đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

h, Là cơ quan thường trực tiếp nhận các thông tin phản ánh của các tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

2. Sở Tài chính:

a, Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu báo cáo UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

b, Hướng dẫn đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định; báo cáo UBND tỉnh phê duyệt Quyết định chủ trương đầu tư đối với Nhà đầu tư là đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện dự án đầu tư khai thác mỏ theo quy định.

3. Chi cục Thuế khu vực VII (Bộ phận giao dịch một cửa tỉnh Hà Giang): thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản nộp tiền trúng đấu giá vào ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Công an tỉnh:

a, Bảo đảm an ninh, trật tự cho các cuộc đấu giá theo đề nghị của Tổ chức đấu giá tài sản.

b, Cử thành phần tham gia Tổ xét chọn hồ sơ đề nghị tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản khi có đề nghị.

c, Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác minh năng lực của các tổ chức trúng đấu giá khi có đề nghị.

5. UBND các huyện, thành phố:

a, Đăng ký diện tích đất của các mỏ (*bao gồm cả đất mặt bằng công nghiệp*) đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và các năm sau.

b, Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức và triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

c, Tổ chức chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng trên diện tích đất mỏ (nếu có).

d, Thực hiện các thủ tục khác về đất đai theo thẩm quyền, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện thủ tục về đất đai và có mặt bằng để triển khai thực hiện dự án khai thác khoáng sản theo quy định.

6. Các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn thực hiện việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

8. Các tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản và trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản có trách nhiệm: Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật đấu giá tài sản năm 2016, Nghị định số 22/2012/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC của Bộ TN&MT và Bộ Tài chính.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, vướng mắc các sở, ngành và địa phương kịp thời phản ánh, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

DANH MỤC
KHU VỰC ĐÁU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
I	HUYỆN ĐỒNG VĂN (02 điểm)						
1	Mỏ đá vôi thôn Túng Chúng Phìn, xã Lũng Phìn	3,276 (02 khu)	1	2.559.702	476.729	800.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.559.824	476.765		
			3	2.559.824	476.902		
			4	2.559.656	476.883		
			5	2.559.639	476.986		
			6	2.559.721	476.978		
			7	2.559.767	477.101		
			8	2.559.682	477.114		
2	Mỏ đá vôi xóm Sáng Ngài, xã Sủng Là	3,1	1	2.571.086	472.556	800.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.571.180	472.637		
			3	2.571.239	472.572		
			4	2.571.158	472.347		
			5	2.571.086	472.304		
II	HUYỆN MÈO VẠC (Không có)						
III	HUYỆN YÊN MINH (01 điểm)						
1	Mỏ đá vôi thôn Chúng Chải, xã Thắng Mố	6,3	1	2.570.387	458.055	300.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.570.559	458.341		
			3	2.570.401	458.440		
			4	2.570.225	458.145		
IV	HUYỆN QUẢN BẠ (02 điểm)						
1	Điểm đá vôi thôn Bảo An, thị trấn Tam Sơn	1,63	1	2.553.200	445.984	100.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.553.063	445.925		
			3	2.553.019	446.065		
			4	2.553.105	446.041		
			5	2.553.176	446.084		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3 ^o)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
2	Mỏ đá vôi thôn Đông Tinh, xã Quyết Tiến	1,32	1 2 3 4	2.545.886 2.545.785 2.545.668 2.545.786	445.436 445.547 445.494 445.425	80.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
V	HUYỆN BẮC MỀ (Không có)						
VI	THÀNH PHỐ HÀ GIANG (01 điểm)						
1	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, thôn Tân Tiến, xã Phương Độ	1,649	1	2.529.045	441.020	45.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.529.000	441.154		
			3	2.528.977	441.197		
			4	2.528.931	441.258		
			5	2.528.840	441.403		
			6	2.528.781	441.456		
			7	2.528.790	441.480		
			8	2.528.849	441.430		
			9	2.528.888	441.383		
			10	2.529.006	441.212		
			11	2.529.027	441.167		
			12	2.529.078	441.040		
VII	HUYỆN VỊ XUYỀN (09 điểm)						
1	Mỏ đá vôi Cốc Chủ, thôn Lùng Sinh, xã Việt Lâm	5,38	1	2.504.357	442.400	250.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.504.514	442.448		
			3	2.504.415	442.781		
			4	2.504.275	442.734		
2	Mỏ cát sỏi lòng sông Lô, km14+km15, xã Phương Tiến	10,75	3	2.532.639	437.867	300.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			4	2.532.589	437.826		
			5	2.532.521	437.945		
			6	2.532.464	438.037		
			7	2.532.253	438.225		
			8	2.532.000	438.267		
			9	2.531.810	438.399		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			10	2.531.679	438.554		
			11	2.531.530	438.755		
			12	2.531.388	438.868		
			13	2.531.414	438.912		
			14	2.531.638	438.756		
			15	2.531.747	438.555		
			16	2.531.890	438.437		
			17	2.532.024	438.350		
			18	2.532.286	438.258		
			19	2.532.562	438.039		
			20	2.532.577	437.941		
3	Mỏ cát, sỏi suối Vạt thôn Lèn, xã Việt Lâm	10,46	1	2.508.486	439.798	150.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.508.447	439.911		
			3	2.508.472	440.051		
			4	2.508.490	440.117		
			5	2.508.522	440.190		
			6	2.508.510	440.286		
			7	2.508.425	440.437		
			8	2.508.363	440.575		
			9	2.508.242	440.708		
			10	2.508.100	440.811		
			11	2.508.048	440.876		
			12	2.507.908	440.950		
			13	2.507.855	441.019		
			14	2.507.750	441.046		
			15	2.507.693	441.075		
			16	2.507.665	441.108		
			17	2.507.560	441.232		
			18	2.507.484	441.340		
			19	2.507.417	441.391		
			20	2.507.339	441.405		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			21	2.507.293	441.395		
			22	2.507.142	441.440		
			23	2.507.022	441.455		
			24	2.506.923	441.507		
			25	2.506.912	441.489		
			26	2.507.006	441.418		
			27	2.507.143	441.406		
			28	2.507.306	441.371		
			29	2.507.384	441.377		
			30	2.507.415	441.362		
			31	2.507.439	441.340		
			32	2.507.480	441.284		
			33	2.507.509	441.249		
			34	2.507.523	441.216		
			35	2.507.528	441.176		
			36	2.507.554	441.144		
			37	2.507.588	441.116		
			38	2.507.607	441.105		
			39	2.507.641	441.084		
			40	2.507.683	441.065		
			41	2.507.738	441.023		
			42	2.507.836	440.988		
			43	2.507.926	440.895		
			44	2.508.034	440.830		
			45	2.508.074	440.775		
			46	2.508.296	440.574		
			47	2.508.381	440.399		
			48	2.508.468	440.259		
			49	2.508.453	440.145		
			50	2.508.431	440.028		
			51	2.508.425	439.921		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
4	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô km 21 (phần mở rộng), xã Thanh Thủy	1,2	52	2.508.435	439.852	80.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			53	2.508.461	439.778		
			8	2.536.069	434.556		
			7	2.536.090	434.583		
			12	2.536.048	434.572		
			13	2.535.971	434.625		
			14	2.535.902	434.653		
			15	2.535.838	434.669		
			16	2.535.753	434.636		
			17	2.535.620	434.639		
			18	2.535.615	434.616		
			19	2.535.764	434.597		
			20	2.535.785	434.565		
			21	2.535.785	434.568		
			22	2.535.792	434.599		
			23	2.535.792	434.628		
			24	2.535.818	434.647		
			25	2.535.867	434.651		
			26	2.535.911	434.635		
5	Mỏ đá vôi thôn Trung Sơn (Khu II), xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên	6,77	1	2.501.723	446.367	800.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.501.895	446.360		
			3	2.501.895	445.974		
			4	2.501.719	445.974		
6	Mỏ đá vôi thôn Phúc Hạ, xã Tùng Bá	7,91	A	2.531.593	458.241	380.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			B	2.531.458	458.694		
			C	2.531.599	458.728		
			D	2.531.779	458.459		
7	Mỏ cát, sỏi sông Lô thôn Việt Thành, xã Việt Lâm và thôn Khuổi Khài, xã	8,43	1	2.499.055	442.346	160.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.499.160	442.479		
			3	2.499.220	442.624		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Trung Thành		4	2.499.294	442.755		
			5	2.499.368	442.936		
			6	2.499.605	443.196		
			7	2.499.648	443.160		
			8	2.499.477	442.975		
			9	2.499.421	442.827		
			10	2.499.286	442.590		
			11	2.499.397	442.578		
			12	2.499.502	442.552		
			13	2.499.595	442.556		
			14	2.499.641	442.595		
			15	2.499.685	442.604		
			16	2.499.686	442.573		
			17	2.499.644	442.568		
			18	2.499.593	442.527		
			19	2.499.491	442.525		
			20	2.499.396	442.546		
			21	2.499.278	442.549		
			22	2.499.228	442.446		
			23	2.499.107	442.322		
8	Mỏ cát, sỏi suối Thín thôn Trang, xã Việt Lâm	6,69	1	2.505.089	441.188	150.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.505.009	441.289		
			3	2.504.937	441.401		
			4	2.504.898	441.429		
			5	2.504.866	441.437		
			6	2.504.764	441.448		
			7	2.504.663	441.449		
			8	2.504.638	441.425		
			9	2.504.645	441.398		
			10	2.504.756	441.426		
			11	2.504.806	441.404		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			12	2.504.883	441.339		
			13	2.504.911	441.292		
			14	2.504.913	441.225		
			15	2.504.942	441.171		
			16	2.505.052	441.071		
			17	2.505.094	440.942		
			18	2.505.109	440.836		
			19	2.505.094	440.781		
			20	2.505.097	440.714		
			21	2.505.109	440.628		
			22	2.505.162	440.488		
			23	2.505.214	440.382		
			24	2.505.232	440.298		
			25	2.505.258	440.300		
			26	2.505.263	440.379		
			27	2.505.241	440.439		
			28	2.505.185	440.502		
			29	2.505.163	440.533		
			30	2.505.116	440.713		
			31	2.505.110	440.769		
			32	2.505.131	440.839		
			33	2.505.116	440.942		
			34	2.505.074	441.086		
9	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô, xã Đạo Đức	16,6	1	2.519.607	448.672	250.000	Mỏ chuyển từ Đợt 1 năm 2024 sang. Khu vực chưa thăm dò khoáng sản;
			2	2.519.752	448.513		
			3	2.519.875	448.380		
			4	2.519.921	448.254		
			5	2.520.005	448.123		
			6	2.520.100	448.050		
			7	2.520.211	447.929		
			8	2.520.352	447.846		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			9	2.520.523	447.775		
			10	2.520.746	447.729		
			11	2.520.875	447.719		
			12	2.520.999	447.801		
			13	2.521.115	447.907		
			14	2.521.066	447.973		
			15	2.520.933	447.843		
			16	2.520.846	447.795		
			17	2.520.700	447.805		
			18	2.520.507	447.908		
			19	2.520.365	447.957		
			20	2.520.218	448.014		
			21	2.520.091	448.127		
			22	2.520.037	448.238		
			23	2.519.970	448.373		
			24	2.519.881	448.512		
			25	2.519.781	448.631		
			26	2.519.681	448.749		
VIII	HUYỆN BẮC QUANG (04 điểm)						
1	Mỏ cát sỏi sông Lô thôn Tân Thắng (phần diện tích mở rộng), xã Tân Quang	4,25	8	2.491.588	436.500	200.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			9	2.491.731	436.787		
			10	2.491.807	436.913		
			11	2.491.850	436.966		
			12	2.491.791	437.027		
			13	2.491.627	436.762		
			14	2.491.523	436.544		
2	Mỏ cát, sỏi lòng sông Lô km 71 thôn Bình Long, thị trấn Vĩnh Tuy	5,22	1	2.461.285	439.167	225.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.461.279	439.490		
			3	2.461.228	439.601		
			4	2.461.081	439.699		
			5	2.461.043	439.626		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			6	2.461.165	439.479		
			7	2.461.238	439.160		
3	Mỏ Cát, Sỏi thôn Kim, thôn Cào, xã Tiên Kiều và thôn Thọ Quang, xã Vĩnh Hảo	28,5	1	2.468.726	430.675	350.000	Mỏ chuyển từ đợt 1 năm 2024 sang. Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.468.718	430.747		
			3	2.467.963	431.202		
			4	2.467.805	431.356		
			5	2.467.785	431.417		
			6	2.467.786	431.562		
			7	2.467.840	431.658		
			8	2.468.024	431.821		
			9	2.467.986	432.284		
			10	2.467.912	432.481		
			11	2.467.820	432.756		
			12	2.467.716	432.864		
			13	2.467.633	432.853		
			14	2.467.368	432.777		
			15	2.467.325	432.662		
			16	2.466.961	432.366		
			17	2.466.990	432.329		
			18	2.467.618	432.805		
			19	2.467.692	432.799		
			20	2.467.755	432.759		
			21	2.467.827	432.527		
			22	2.467.942	432.215		
			23	2.467.949	431.981		
			24	2.467.796	431.690		
			25	2.467.741	431.571		
			26	2.467.710	431.355		
			27	2.467.888	431.176		
			28	2.468.674	430.671		
			29	2.468.990	430.447		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
4	Mỏ cát đầu cầu thôn Quyết Tiến (Sông Lô), thị trấn Vĩnh Tuy	4,89	1	2.463.823	437.123	160.000	Mỏ chuyển từ đợt 1 năm 2024 sang. Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.463.836	437.183		
			3	2.463.671	437.285		
			4	2.463.573	437.421		
			5	2.463.455	437.583		
			6	2.463.418	437.557		
			7	2.463.513	437.380		
			8	2.463.576	437.237		
			9	2.463.668	437.149		
IX	HUYỆN QUANG BÌNH (06 điểm)						
1	Điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Con thôn Tân Tiến, thị trấn Yên Bình (phần diện tích mở rộng)	1,4	C	2479958	411694	100.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			1	2479845	411765		
			2	2479762	411893		
			3	2479803	411911		
			B	2479972	411724		
2	Mỏ cát, sỏi lòng sông Bạc thôn Mi Bắc, xã Tân Bắc	23,5	1	2.479.606	418.670	400.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.479.467	418.766		
			3	2.479.342	418.679		
			4	2.479.219	418.681		
			5	2.479.099	418.731		
			6	2.478.920	418.864		
			7	2.478.803	418.806		
			8	2.478.514	418.542		
			9	2.478.403	418.566		
			10	2.478.424	418.807		
			11	2.478.385	418.934		
			12	2.478.266	419.066		
			13	2.478.122	419.112		
			14	2.477.993	419.081		
			15	2.477.838	419.005		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3 ⁰)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			16	2.477.758	418.889		
			17	2.477.701	418.714		
			18	2.477.626	418.492		
			19	2.477.712	418.477		
			20	2.477.780	418.787		
			21	2.477.817	418.876		
			22	2.478.013	419.031		
			23	2.478.133	419.051		
			24	2.478.265	418.992		
			25	2.478.347	418.798		
			26	2.478.347	418.508		
			27	2.478.483	418.431		
			28	2.478.793	418.711		
			29	2.478.890	418.714		
			30	2.479.008	418.691		
			31	2.479.438	418.509		
3	Mỏ cát, sỏi lòng Sông Con, thôn Xuân Hà KV2	9,17	1	2.475.782	422.479	180.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.475.608	422.684		
			3	2.475.593	422.866		
			4	2.475.618	423.064		
			5	2.475.558	423.170		
			6	2.475.461	423.283		
			7	2.475.418	423.404		
			8	2.475.365	423.593		
			9	2.475.223	423.900		
			10	2.475.154	424.001		
			11	2.475.053	424.007		
			12	2.475.044	424.052		
			13	2.475.149	424.050		
			14	2.475.209	424.019		
			15	2.475.311	423.833		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
			16	2.475.441	423.531		
			17	2.475.456	423.423		
			18	2.475.675	423.064		
			19	2.475.635	422.846		
			20	2.475.645	422.728		
			21	2.475.822	422.513		
4	Mỏ đá vôi xây dựng thôn Đồng Tiến, thôn Đồng Tâm, xã Yên Thành	4,54	1	2.477.964	402.385	2.800.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.477.817	402.482		
			3	2.477.881	402.626		
			4	2.478.066	402.595		
			5	2.478.109	402.473		
5	Mỏ cát, sỏi lòng sông Con (phần mở rộng), thôn Xuân Hà, xã Yên Hà	3,72	A	2.474.239	423.424	173.320	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			1	2.474.163	423.047		
			2	2.474.088	423.082		
			3	2.474.212	423.479		
			4	2.474.300	423.571		
			5	2.474.356	423.604		
			6	2.474.580	423.613		
			7	2.474.585	423.554		
			E	2.474.433	423.581		
			F	2.474.337	423.575		
			G	2.474.254	423.512		
			H	2.474.213	423.435		
6	Điểm mỏ sét gạch, ngói thôn Nậm Sủ, xã Tân Bắc	93,76	1	2.480.414	413.108	4.300.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			2	2.480.334	413.671		
			3	2.479.173	413.511		
			4	2.479.650	412.382		
X	HUYỆN HOÀNG SU PHÌ (03 điểm)						
1	Điểm mỏ cát, sỏi lòng	1,7	1'	2.515.009	417.901	25.000	Khu vực chưa thăm dò

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Sông Chảy điểm KT số 29 (thôn Cán Chi Dền, xã Tụ Nhân và thôn Tân Tiến 2, xã Tân Tiến)		2'	2.515.113	417.845		khoáng sản
			3'	2.515.143	417.814		
			4'	2.515.146	417.747		
			5'	2.515.111	417.651		
			6'	2.515.102	417.604		
			7'	2.515.139	417.599		
			8'	2.515.170	417.665		
			9'	2.515.192	417.747		
			10'	2.515.164	417.855		
			11'	2.515.130	417.883		
			12'	2.515.027	417.938		
2	Mỏ cát, sỏi điểm số 28, xã Tụ Nhân	3,88	1	2.515.484	417.129	80.000	Khu vực chưa thăm dò khoáng sản
			1'	2.515.526	417.096		
			2'	2.515.537	417.062		
			3'	2.515.499	417.001		
			4'	2.515.376	416.813		
			5'	2.515.373	416.533		
			6'	2.515.358	416.411		
			7'	2.515.394	416.195		
			8'	2.515.430	416.193		
			9'	2.515.385	416.440		
			10'	2.515.415	416.592		
			11'	2.515.408	416.713		
			12'	2.515.437	416.828		
			13'	2.515.535	416.969		
			14'	2.515.576	417.049		
			15'	2.515.563	417.116		
			2	2.515.511	417.164		
3	Mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy, đầu cầu treo, TT Vinh Quang và thôn Cán	3,57	F	2.515.287	415.771	50.000	Mỏ chuyển từ đợt 1 năm 2024 sang. Khu vực chưa thăm dò
			5	2.515.079	415.564		
			6	2.514.898	415.462		

STT	Tên mỏ, địa điểm	Diện tích (ha)	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)			Trữ lượng, tài nguyên dự báo (m ³)	Ghi chú
			Điểm góc	X(m)	Y(m)		
	Chỉ Dền, xã Tụ Nhân		1	2.514.895	415.233		khoáng sản
			2	2.514.946	415.258		
			3	2.514.956	415.442		
			4	2.515.108	415.510		
			A	2.515.312	415.741		

Ghi chú: Tổng số: 28 mỏ; trong đó: Đá vôi: 09 mỏ; Cát, sỏi 18 mỏ; Đất sét: 01 mỏ